

THÔNG BÁO

Kết quả xét nâng lương thường xuyên, thực hiện phụ cấp thâm niên vượt khung đợt II năm 2018 và nâng lương trước thời hạn năm 2018

Thực hiện các quy định của Nhà nước, ngày 15/01/2019 Hội đồng xét nâng bậc lương Trường Đại học Dược Hà Nội đã họp xét duyệt danh sách nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung đợt II năm 2018 (06 tháng cuối năm) và nâng lương trước thời hạn năm 2018, kết quả cụ thể như sau:

1. Hội đồng nhất trí nâng lương thường xuyên và thực hiện phụ cấp thâm niên vượt khung, cụ thể như sau:

- Nâng lương thường xuyên:

+ Thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế: 01 người (có danh sách kèm theo).

+ Thuộc thẩm quyền của Trường: 40 người (có danh sách kèm theo), trong đó: Nâng lương đúng thời hạn đối với ông/bà: Lê Ngọc Khánh, Nguyễn Thị Trinh Lan (Bộ môn Công nghiệp dược), Nguyễn Tứ Sơn (Bộ môn Dược lâm sàng) đã hoàn thành khóa học theo đúng thời hạn; lùi mốc nâng lương 03 tháng đối với bà Nguyễn Thị Thảo (Trạm Y tế) do nghỉ việc không hưởng lương.

- Thực hiện phụ cấp thâm niên vượt khung: 06 người thuộc thẩm quyền của Trường (có danh sách kèm theo).

2. Hội đồng nhất trí nâng lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc năm 2018, cụ thể như sau:

- Số lượng nâng lương trước thời hạn năm 2018 không quá 33 người (không quá 10% của tổng số danh sách trả lương; công chức, viên chức và người lao động tính đến 31/12/2018 là 338 người).

- Nâng lương trước thời hạn năm 2018: 33 người, trong đó:

+ Thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế: 02 người (có danh sách kèm theo).

+ Thuộc thẩm quyền của Trường: 31 người (có danh sách kèm theo), trong đó: ông Lê Xuân Kỳ (Bộ môn Vật lý-Hóa lý) thời gian nghỉ không hưởng lương 06 tháng (từ 01/12/2018 đến hết 31/05/2019) ngoài thời gian xét nâng lương trước thời hạn.

- Đối với trường hợp của bà Phạm Thị Minh Huệ (Giảng viên cao cấp Bộ môn Bào chế) không xếp nâng lương trước thời hạn lần này do năm 2016 đã được nâng lương trước thời hạn 12 tháng, năm 2018 đã được xếp lên 1 bậc lương và nếu lần này đưa vào danh sách nâng lương trước thời hạn thì tổng số vượt quá 33 người theo quy định nên thành tích của bà Huệ sẽ để tích lũy cho lần xét nâng lương trước thời hạn tiếp theo.

3. Đề xuất sửa đổi Quy chế nâng bậc lương

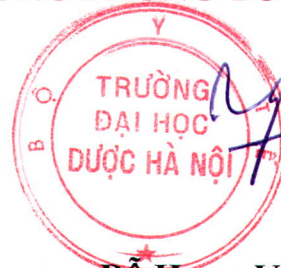
Hiện nay mức thời gian được nâng lương trước thời hạn đối với các danh hiệu/hình thức khen thưởng cho nhóm tác giả chưa được quy định trong Quy chế nâng bậc lương của Trường, do vậy, Hội đồng đề xuất với Hiệu trưởng xem xét sửa đổi Quy chế nâng bậc lương cho phù hợp với thực tế.

Nhà trường xin thông báo để các đơn vị, công chức, viên chức và người lao động trong Trường được biết. Mọi ý kiến liên quan đến vấn đề nâng lương thường xuyên, thực hiện phụ cấp thâm niên vượt khung đợt II năm 2018 và nâng lương trước thời hạn năm 2018 xin gửi về Phòng Tổ chức cán bộ (Bà Lê Thị Dinh) trước 16 giờ 00 ngày 23/01/2019. Sau thời hạn trên nếu không có ý kiến gì khác, Nhà trường sẽ ban hành quyết định hoặc trình cấp trên quyết định theo thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Các đơn vị trong Trường;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Website nội bộ;
- Lưu: VT, TCCB.

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ**



Đỗ Hưng Vượng

DANH SÁCH
NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN - ĐỢT II NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 34 /TB-DHN ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Trường Đại học Dược Hà Nội)

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Tên đơn vị	Ngạch/Chức danh NN		Lương hiện hưởng					Kết quả nâng lương				
				Tên	Mã số	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau
I. Nâng lương thường xuyên: 01 người (Thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế)															
1	Phạm Văn Quyển	21/08/1963	Ban Giám hiệu	Chuyên viên chính	01.002	4	5,42	0	01/08/2015	01/08/2015	5	5,76	0	01/08/2018	01/08/2018
II. Nâng lương thường xuyên: 40 người (Thuộc thẩm quyền của Trường)															
1	Nguyễn Tiến Đạt	25/07/1989	Bộ môn Bảo chế	Kỹ thuật viên chính được	16.137	2	2,06	0	01/09/2016	01/09/2016	3	2,26	0	01/09/2018	01/09/2018
2	Lê Ngọc Khánh	05/07/1987	Bộ môn Công nghiệp được	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03	2	2,67	0	01/01/2014	01/01/2014	3	3,00	0	01/08/2018	01/01/2017
3	Nguyễn Thị Trinh Lan	03/11/1977	Bộ môn Công nghiệp được	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03	4	3,33	0	01/01/2011	01/01/2011	6	3,99	0	01/01/2019	01/01/2017
4	Phạm Thị Thanh Huyền	25/07/1985	Bộ môn Công nghiệp được	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
5	Nguyễn Thị Kim Chi	15/01/1988	Bộ môn Công nghiệp được	Kỹ thuật viên chính được	16.137	3	2,26	0	01/07/2016	01/07/2016	4	2,46	0	01/07/2018	01/07/2018

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Tên đơn vị	Tên	Mã số	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau
6	Trí Quỳnh Anh	14/10/1984	Bộ môn Dược học cổ truyền	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
7	Nguyễn Tứ Sơn	24/11/1983	Bộ môn Dược lâm sàng	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03	3	3,00	0	01/07/2013	01/07/2013	4	3,33	0	01/10/2018	01/07/2016
8	Nguyễn Đức Hạnh	07/10/1985	Bộ môn Dược liệu	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
9	Vũ Tiến Thành	17/03/1980	Bộ môn Giáo dục thể chất	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03	5	3,66	0	01/10/2015	01/10/2015	6	3,99	0	01/10/2018	01/10/2018
10	Hoàng Thị Tuyết Nhung	15/01/1975	Bộ môn Hóa Đại cương - Vô cơ	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03	6	3,99	0	01/07/2015	01/07/2015	7	4,32	0	01/07/2018	01/07/2018
11	Vũ Thị Huệ	21/10/1983	Bộ môn Hóa Đại cương - Vô cơ	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
12	Nguyễn Thị Ngọc Hồi	30/08/1983	Bộ môn Hóa dược	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
13	Đỗ Thị Mai Hương	02/08/1982	Bộ môn Hóa dược	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
14	Nguyễn Thị Thanh Hường	09/12/1985	Bộ môn Hóa Hữu cơ	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
15	Nguyễn Thị Nhung	12/06/1984	Bộ môn Hóa Phân tích và Độc chất	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
16	Nguyễn Quang Thắng	19/12/1983	Bộ môn Hóa Phân tích và Độc chất	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
17	Phạm Đình Triều	07/09/1990	Bộ môn Hóa Phân tích và Độc chất	Kỹ thuật viên chính được	16.137	3	2,26	0	01/07/2016	01/07/2016	4	2,46	0	01/07/2018	01/07/2018

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Tên đơn vị	Tên	Mã số	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau
18	Phạm Thị Bích Du	09/01/1973	Bộ môn Hóa sinh	Kỹ thuật viên trung cấp y	16.287	9	3,46	0	01/08/2016	01/08/2016	10	3,66	0	01/08/2018	01/08/2018
19	Vũ Thị Thanh Thuý	28/06/1985	Bộ môn Hóa sinh	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
20	Chu Thị Thoa	07/07/1984	Bộ môn Thực vật	Kỹ thuật viên chính được	16.137	5	2,66	0	01/07/2016	01/07/2016	6	2,86	0	01/07/2018	01/07/2018
21	Đỗ Thu Hiền	20/12/1989	Bộ môn Thực vật	Kỹ thuật viên chính được	16.137	3	2,26	0	01/07/2016	01/07/2016	4	2,46	0	01/07/2018	01/07/2018
22	Vũ Thị Châm	25/11/1981	Bộ môn Vật lý - Hóa lý	Kỹ thuật viên chính được	16.137	7	3,06	0	01/07/2016	01/07/2016	8	3,26	0	01/07/2018	01/07/2018
23	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/08/1985	Bộ môn Vật lý - Hóa lý	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
24	Nguyễn Thị Toán	27/04/1985	Bộ môn Vi sinh và Sinh học	Kỹ thuật viên chính được	16.137	6	2,86	0	01/07/2016	01/07/2016	7	3,06	0	01/07/2018	01/07/2018
25	Phan Thị Tổ Như	13/10/1983	Bộ môn Y học cơ sở	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03	3	3,00	0	01/10/2015	01/10/2015	4	3,33	0	01/10/2018	01/10/2018
26	Nguyễn Nữ Hải Yến	25/05/1984	Bộ môn Y học cơ sở	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03	3	3,00	0	01/10/2015	01/10/2015	4	3,33	0	01/10/2018	01/10/2018
27	Cao Thị Cẩm Vân	15/12/1985	Bộ môn Y học cơ sở	Kỹ thuật viên chính được	16.137	5	2,66	0	01/07/2016	01/07/2016	6	2,86	0	01/07/2018	01/07/2018
28	Đào Thanh Tùng	11/06/1991	Bộ môn Y học cơ sở	Kỹ thuật viên trung cấp y	16.287	2	2,06	0	01/09/2016	01/09/2016	3	2,26	0	01/09/2018	01/09/2018
29	Nguyễn Xuân Khương	21/10/1967	Phòng Hành chính tổng hợp	Lái xe cơ quan	01.010	9	3,49	0	01/10/2016	01/10/2016	10	3,67	0	01/10/2018	01/10/2018
30	Nguyễn Thị Hoàng Yến	06/05/1969	Phòng Hành chính tổng hợp	Lưu trữ viên trung cấp (hạng IV)	V.01.02.03	4	2,46	0	01/07/2016	01/07/2016	5	2,66	0	01/07/2018	01/07/2018
31	Đinh Thị Hiền Vân	26/05/1972	Phòng Hợp tác quốc tế	Chuyên viên	01.003	7	4,32	0	01/12/2015	01/12/2015	8	4,65	0	01/12/2018	01/12/2018

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Tên đơn vị	Tên	Mã số	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau
32	Nguyễn Thị Linh Hà	17/05/1969	Phòng Hợp tác quốc tế	Biên dịch viên	17.141	5	3,66	0	01/10/2015	01/10/2015	6	3,99	0	01/10/2018	01/10/2018
33	Vũ Thị Ninh	10/06/1967	Phòng Quản trị	Nhân viên phục vụ	01.009	7	2,08	0	01/07/2016	01/07/2016	8	2,26	0	01/07/2018	01/07/2018
34	Lê Thị Lý	20/10/1971	Phòng Quản trị	Nhân viên phục vụ	01.009	7	2,08	0	01/07/2016	01/07/2016	8	2,26	0	01/07/2018	01/07/2018
35	Đoàn Ngọc Bích	04/07/1975	Phòng Tổ chức cán bộ	Cán sự	01.004	9	3,46	0	01/08/2016	01/08/2016	10	3,66	0	01/08/2018	01/08/2018
36	Bùi Thị Thuý Ngân	20/12/1986	Phòng Vật tư và Trang thiết bị	Dược hạng IV	V.08.08.23	4	2,46	0	01/07/2016	01/07/2016	5	2,66	0	01/07/2018	01/07/2018
37	Nguyễn Thị Thảo	22/09/1985	Trạm Y tế	Y sĩ hạng IV	V.08.03.07	6	2,86	0	01/09/2016	01/09/2016	7	3,06	0	01/12/2018	01/12/2018
38	Vũ Thị Lụa	09/09/1977	Trạm Y tế	Y sĩ hạng IV	V.08.03.07	7	3,06	0	01/07/2016	01/07/2016	8	3,26	0	01/07/2018	01/07/2018
39	Đào Thị Phương Đông	01/10/1984	Trạm Y tế	Y sĩ hạng IV	V.08.03.07	5	2,66	0	01/07/2016	01/07/2016	6	2,86	0	01/07/2018	01/07/2018
40	Vũ Thị Hoa	12/05/1987	Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia	Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08	5	2,66	0	01/07/2016	01/07/2016	6	2,86	0	01/07/2018	01/07/2018

(Danh sách gồm 41 người, trong đó: có 01 người (thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế) và 40 người (thuộc thẩm quyền của Trường)

DANH SÁCH
NÂNG LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC NĂM 2018
(Kèm theo Thông báo số 34 /TB-DHN ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Trường Đại học Dược Hà Nội)

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ngạch/ chức danh (Mã số)	Lương hiện hưởng			Kết quả nâng lương				Thành tích	Ghi chú
				Bậc	Hệ số	Mức tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	Số tháng NLTTH	Thời gian hưởng và mức NLLS		
I. Nâng lương trước thời hạn: 02 người (thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế)												
1	Nguyễn Thanh Bình	Bộ môn Quản lý và Kinh tế dược	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	14/06/2016	2	6,56	12	14/06/2018	CSTĐCS năm học 2012-2013 (7/2013); 2013-2014 (7/2014); 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của CD Y tế VN (9/2013); Bằng khen của TTg Chính phủ (11/2013); CSTĐ cấp bộ (8/2014); (6/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2014); (7/2015 - TT đột xuất); (9/2016); (10/2018); NGUT (11/2014); Bằng khen của Tổng liên đoàn LDVN (10/2015).	
2	Đinh Thị Thanh Hải	Bộ môn Hóa hữu cơ	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của CD Y tế VN (01/2016); (3/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2016); (10/2018); Bằng khen của Tổng liên đoàn LDVN (11/2017); Nhà giáo Ưu tú (11/2017).	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ngạch/ chức danh (Mã số)	Lương hiện hưởng			Kết quả nâng lương				Thành tích	Ghi chú
				Bậc	Hệ số	Mức tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	Số tháng NLTTH	Thời gian hưởng và mức NLLS		

II. Nâng lương trước thời hạn: 31 người (thuộc thẩm quyền của Trường)

1	Nguyễn Đình Luyện	Bộ môn Công nghiệp được	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); Bằng khen của TW Đoàn - Nhóm tác giả đạt giải nhì HNKHCN tuổi trẻ (5/2016); CSTD cấp Bộ (4/2017); Bằng khen của Bộ Y tế (11/2017).	
2	Nguyễn Văn Giang	Bộ môn Công nghiệp được	Giảng viên (V.07.01.03)	2	2,67	01/01/2016	3	3,00	12	01/01/2018	Bằng khen của TW Đoàn - Nhóm tác giả đạt giải nhì HNKHCN tuổi trẻ (5/2016).	
3	Nguyễn Mạnh Tuyền	Bộ môn Được học cổ truyền	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2012-2013 (7/2013); 2013-2014 (7/2014); 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của CD Y tế VN (9/2013); (11/2016); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2014); (9/2016); (10/2018); CSTD cấp Bộ (5/2016).	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ngạch/ chức danh (Mã số)	Lương hiện hưởng			Kết quả nâng lương				Thành tích	Ghi chú
				Bậc	Hệ số	Mức tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	Số tháng NLTTH	Thời gian hưởng và mức NLLS		
4	Nguyễn Thu Hằng	Bộ môn Dược liệu	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2012-2013 (7/2013); 2013-2014 (7/2014); 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2014); (9/2016); (10/2018); CSTĐ cấp Bộ (4/2017); Bằng khen của CĐ Y tế VN (11/2017).	
5	Đào Thị Vui	Bộ môn Dược lực	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2013-2014 (7/2014); 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (11/2015); (11/2017); Bằng khen của CĐ Y tế VN (10/2015); CSTĐ cấp Bộ (4/2017); Bằng khen của TTg Chính phủ (7/2018).	
6	Nguyễn Hải Nam	Bộ môn Hóa dược	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2012-2013 (7/2013); 2013-2014 (7/2014); 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2014); (9/2016); (10/2018) CSTĐ cấp bộ (8/2014); (6/2018); Bằng khen của TTg Chính phủ (7/2018).	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ngạch/ chức danh (Mã số)	Lương hiện hưởng			Kết quả nâng lương				Thành tích	Ghi chú
				Bậc	Hệ số	Mức tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	Số tháng NLTTH	Thời gian hưởng và mức NLLS		
7	Phạm Thị Thanh Hà	Bộ môn Hóa phân tích và Độc chất	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2016).	
8	Vũ Đặng Hoàng	Bộ môn Hóa phân tích và Độc chất	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (10/2018).	
9	Nguyễn Thị Thùy Linh	Bộ môn Hóa phân tích và Độc chất	Giảng viên (V.07.01.03)	3	3,00	01/01/2016	4	3,33	12	01/01/2018	Bằng khen của TW đoàn vào chung khảo chương trình "Tri thức trẻ 2016" (11/2016).	
10	Phùng Thanh Hương	Bộ môn Hóa sinh	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2016); (10/2018); CSTĐ cấp Bộ (6/2018).	
11	Trần Văn Ôn	Bộ môn Thực vật	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	12	13/04/2018	CSTĐCS năm học 2012-2013 (7/2013); 2013-2014 (7/2014); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); CSTĐ cấp Bộ (3/2015); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2013); (11/2017); Bằng khen của CD Y tế Việt Nam (4/2013).	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ngạch/ chức danh (Mã số)	Lương hiện hưởng			Kết quả nâng lương				Thành tích	Ghi chú
				Bậc	Hệ số	Mức tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	Số tháng NLTTH	Thời gian hưởng và mức NLLS		
12	Lê Xuân Kỳ	BM Vật lý- Hóa lý	Giảng viên (V.07.01.03)	6	3,99	01/04/2016	7	4,32	12	01/04/2018	CSTĐCS năm học 2012-2013 (7/2013); 2013-2014 (7/2014); 2014-2015 (8/2015); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2014); (5/2015 - TT đột xuất); Bằng khen của CD Y tế Việt Nam (4/2013); (01/2015); CSTĐ cấp Bộ (5/2016).	
13	Đỗ Quyên	Phòng Quản lý khoa học	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	14/06/2016	2	6,56	12	14/06/2018	CSTĐCS năm học 2013-2014 (7/2014); 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (11/2015); (11/2017).	
14	Nguyễn Thái An	Phòng Quản lý sinh viên	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	14/06/2016	2	6,56	12	14/06/2018	CSTĐCS năm học 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (3/2015 - TT đột xuất); (9/2016); (10/2018); CSTĐ cấp Bộ (6/2018).	
15	Đoàn Minh Sang	Phòng Quản lý sinh viên	Chuyên viên (01.003)	2	2,67	01/01/2016	3	3,00	12	01/01/2018	Bằng khen của CD Y tế VN (01/2016); Bằng khen của Thành đoàn HN (8/2016); (4/2017); Bằng khen của Trung ương đoàn TNCS HCM (9/2017); (9/2018); CSTĐ cơ sở năm học 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (10/2018).	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ngạch/ chức danh (Mã số)	Lương hiện hưởng			Kết quả nâng lương				Thành tích	Ghi chú
				Bậc	Hệ số	Mức tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	Số tháng NLTTH	Thời gian hưởng và mức NLLS		
16	Nguyễn Thị Song Hà	Phòng Sau đại học	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	14/06/2016	2	6,56	12	14/06/2018	CSTDĐCS năm học 2012-2013 (7/2013); 2013-2014 (7/2014); 2014-2015; (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2014); (9/2016); (10/2018).	
17	Nguyễn Hoàng Anh	Trung tâm DI & ADR	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	14/06/2016	2	6,56	12	14/06/2018	CSTDĐCS năm học 2012-2013 (7/2013); 2013-2014 (7/2014); 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2017-2018 (8/2018); CSTD cấp Bộ (3/2015); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2013); (11/2015); Bằng khen của Bộ Y tế về TT trong thực hiện Chiến lược QG phòng, chống lao giai đoạn 2014-2016 (3/2017).	
18	Võ Thị Thu Thủy	Trung tâm DI & ADR	Giảng viên chính (V.07.01.02)	3	5,08	01/03/2016	4	5,42	12	01/03/2018	CSTDĐCS năm học 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); Bằng khen của Bộ Y tế (11/2017).	
19	Nguyễn Ngọc Chiến	Viện Công nghệ dược phẩm Quốc gia	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	14/06/2016	2	6,56	12	14/06/2018	CSTDĐCS năm học 2011-2012 (7/2012); 2013-2014 (7/2014); 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (11/2015); (11/2017); CSTD cấp Bộ (4/2017).	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ngạch/ chức danh (Mã số)	Lương hiện hưởng			Kết quả nâng lương				Thành tích	Ghi chú
				Bậc	Hệ số	Mức tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	Số tháng NLTTH	Thời gian hưởng và mức NLLS		
20	Nguyễn Thị Kiều Anh	Viện Công nghệ được phẩm Quốc gia	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	14/06/2016	2	6,56	12	14/06/2018	CSTĐCS năm học 2014-2015 (8/2015); 2015-2016 (8/2016); 2016-2017 (8/2017); 2017-2018 (8/2018); Bằng khen của Bộ Y tế (9/2016); (10/2018).	
21	Doãn Thị Thu Thủy	Bộ môn Dược liệu	Kỹ thuật viên chính được (16.137)	8	3,26	01/07/2017	9	3,46	6	01/01/2019	CSTĐCS năm học 2016-2017 (8/2017).	
22	Đinh Thị Kiều Giang	Bộ môn Dược lực	Kỹ thuật viên chính được (16.137)	7	3,06	01/10/2017	8	3,26	6	01/04/2019	Bằng khen của CD Y tế VN năm học 2017-2018 (10/2018).	
23	Trần Phương Thảo	Bộ môn Hóa dược	Giảng viên (V.07.01.03)	3	3,00	01/01/2016	4	3,33	6	01/07/2018	CSTĐCS năm học 2017-2018 (8/2018).	
24	Nguyễn Thị Lập	Bộ môn Hóa sinh	Giảng viên cao cấp (V.07.01.01)	1	6,20	13/04/2016	2	6,56	6	13/10/2018	CSTĐCS năm học 2015-2016 (8/2016).	
25	Nguyễn Vĩnh Nam	Bộ môn Quản lý và Kinh tế dược	Giảng viên (V.07.01.03)	2	2,67	01/01/2016	3	3,00	6	01/07/2018	CSTĐCS năm học 2016-2017 (8/2017).	
26	Lý Công Thành	Bộ môn Vật lý - Hóa lý	Giảng viên (V.07.01.03)	4	3,33	01/01/2016	5	3,66	6	01/07/2018	Bằng khen của CD Y tế VN (12/2017).	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ngạch/ chức danh (Mã số)	Lương hiện hưởng			Kết quả nâng lương				Thành tích	Ghi chú
				Bậc	Hệ số	Mức tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	Số tháng NLTTH	Thời gian hưởng và mức NLLS		
27	Trần Trịnh Công	Bộ môn Vi sinh và sinh học	Giảng viên chính (V.07.01.02)	6	6,10	01/09/2016	7	6,44	6	01/03/2019	CSTĐCS năm học 2016-2017 (8/2017).	
28	Nguyễn Thị Băng Tâm	Phòng Công tác chính trị	Thư viện viên (V.10.02.06)	5	3,66	01/01/2016	6	3,99	6	01/07/2018	Bằng khen của CD Y tế VN (10/2018).	
29	Bùi Thị Bích Nga	Phòng Hành chính tổng hợp	Chuyên viên (01.003)	5	3,66	01/10/2016	6	3,99	6	01/04/2019	Bằng khen của CD Y tế VN (02/2014).	
30	Nguyễn Thị Thu Hương	Phòng Hành chính tổng hợp	Nhân viên phục vụ (01.009)	9	2,44	01/02/2017	10	2,62	6	01/08/2018	Bằng khen của CD Y tế VN (01/2017).	
31	Trần Thị Hồng Thúy	Phòng Tài chính kế toán	Kế toán viên (06,031)	6	3,99	01/11/2016	7	4,32	6	01/05/2019	Bằng khen của CD Y tế VN (01/2016).	

Ghi chú:

1. Danh sách được NL TTH năm 2018 gồm 33 người, trong đó: 02 người (thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế) và 31 người (thuộc thẩm quyền của Trường).
2. Tỷ lệ được NL TTH năm 2018 tối đa không quá 33 người (không quá 10% tổng số danh sách trả lương tính đến 31/12/2018).
3. Thành tích 06 năm đối với chức danh có trình độ CD trở lên, 04 năm đối với chức danh có trình độ trung cấp trở xuống tính đến 31/12/2018.

DANH SÁCH
THỰC HIỆN PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG - ĐỢT II NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 34 /TB-DHN ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Trường Đại học Dược Hà Nội)

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Tên đơn vị	Ngạch/Chức danh NN		Lương hiện hưởng					Kết quả nâng lương				
				Tên	Mã số	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau	Bậc	Hệ số	% VK	Mốc hưởng	Mốc tính NL lần sau
1	Vũ Đình Tuấn	21/07/1959	Bộ môn Giáo dục thể chất	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03	9	4,98	5	01/07/2017	01/07/2017	9	4,98	6	01/07/2018	01/07/2018
2	Lê Quang Đạo	17/02/1961	Bộ môn Giáo dục thể chất	Cán sự	01.004	12	4,06	16	01/10/2017	01/10/2017	12	4,06	17	01/10/2018	01/10/2018
3	Phạm Văn Tươi	28/02/1960	Phòng Công tác chính trị	Chuyên viên chính	01.002	8	6,78	12	01/09/2017	01/09/2017	8	6,78	13	01/09/2018	01/09/2018
4	Vũ Văn Minh	05/09/1961	Phòng Sau đại học	Chuyên viên	01.003	9	4,98	7	01/10/2017	01/10/2017	9	4,98	8	01/10/2018	01/10/2018
5	Hoàng Văn Tuấn	12/07/1962	Phòng Vật tư và Trang thiết bị	Nhân viên kỹ thuật	01.007	12	3,63	15	01/10/2017	01/10/2017	12	3,63	16	01/10/2018	01/10/2018
6	Lê Trọng Trung	15/05/1959	Thư viện	Chuyên viên	01.003	9	4,98	7	01/08/2017	01/08/2017	9	4,98	8	01/08/2018	01/08/2018

(Danh sách gồm 06 người (thuộc thẩm quyền của Trường))